

# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

## Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC  
PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA  
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300483319, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG  
ƯƠNG CODUPHA, S=Hà Chí Minh, C=VN  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2026-04-20 15:33:06  
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.234.325.799.980</b>	<b>2.226.223.923.911</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>		<b>17.502.828.295</b>	<b>30.939.509.692</b>
111	1. Tiền	4	17.502.828.295	30.939.509.692
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		300.000.000	300.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.226.647.049.788</b>	<b>1.238.248.931.791</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	1.178.756.988.287	1.192.482.025.839
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	44.988.816.684	14.239.289.949
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	52.790.939.766	81.417.310.952
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(49.889.694.949)	(49.889.694.949)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>975.292.435.245</b>	<b>944.901.542.903</b>
141	1. Hàng tồn kho		976.351.259.620	945.960.367.278
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.058.824.375)	(1.058.824.375)
<b>160</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14.583.486.652</b>	<b>11.833.939.525</b>
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		630.094.693	45.993.487
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.765.805.378	11.620.627.648
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	187.586.581	167.318.390
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>184.105.464.754</b>	<b>187.458.152.022</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>776.000.000</b>	<b>650.000.000</b>
215	1. Phải thu dài hạn khác	6	776.000.000	650.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>148.467.606.994</b>	<b>151.369.362.935</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	73.393.535.207	75.575.337.090
222	Nguyên giá		186.049.354.388	185.544.195.499
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(112.655.819.181)	(109.968.858.409)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	75.074.071.787	75.794.025.845
228	Nguyên giá		97.704.403.845	97.704.403.845
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.630.332.058)	(21.910.378.000)
<b>250</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>381.000.000</b>	<b>540.900.000</b>
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	381.000.000	540.900.000
<b>260</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>32.992.893.387</b>	<b>32.992.893.387</b>
261	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
262	2. Đầu tư vào công ty liên kết		3.520.408.664	3.520.408.664
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.472.484.723	29.472.484.723
264	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
<b>270</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.487.964.373</b>	<b>1.904.995.700</b>
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	1.487.964.373	1.904.995.700
<b>280</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.418.431.264.734</b>	<b>2.413.682.075.933</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**


Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026


VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.182.646.544.415</b>	<b>2.186.401.045.317</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.153.450.790.494</b>	<b>2.157.241.113.385</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	1.092.820.224.501	1.145.294.886.764
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	36.235.658.400	26.000.290.269
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		112.876.476	7.311.946.477
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.161.864.991	518.739.572
315	5. Phải trả người lao động		2.729.393.278	6.440.080.995
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.592.889.621	3.453.501.617
319	7. Doanh thu phân bổ ngắn hạn		12.410.970	49.643.929
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	17	20.485.862.351	4.725.734.740
321	9. Vay ngắn hạn	18	994.299.609.906	963.446.289.022
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>29.195.753.921</b>	<b>29.159.931.932</b>
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn		173.753.921	148.931.932
338	2. Phải trả dài hạn khác		22.000.000	11.000.000
339	3. Vay dài hạn	18	29.000.000.000	29.000.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>235.784.720.319</b>	<b>227.281.030.616</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.1</b>	<b>235.784.720.319</b>	<b>227.281.030.616</b>
411	1. Vốn cổ phần		182.700.000.000	182.700.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.700.000.000	182.700.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(586.200.000)	(586.200.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.071.115.794	9.071.115.794
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.599.804.525	36.096.114.822
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		36.096.114.822	12.643.451.512
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		8.503.689.703	23.452.663.310
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.418.431.264.734</b>	<b>2.413.682.075.933</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

  
Chu Thị Bích Hồng  
Người lập

  
Phạm Chí Trực  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Mai Hương  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 31/03/2026	Quý 1 31/03/2025
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	599.343.787.129	686.783.450.981
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	1.364.025.472	898.489.556
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	597.979.761.657	685.884.961.425
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	540.408.098.872	640.944.137.429
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.571.662.785	44.940.823.996
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	4.644.887.591	10.289.492.959
22	7. Chi phí tài chính	23	17.282.759.403	10.704.893.127
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.506.756.737	10.704.893.127
25	8. Chi phí bán hàng	22	30.267.915.073	26.604.800.067
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3.879.976.826	9.877.976.548
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.785.899.074	8.042.647.213
31	11. Thu nhập khác	24	18.830.000	182.234.006
32	12. Chi phí khác	24	158.210.232	241.500.459
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	24	(139.380.232)	(59.266.453)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.646.518.842	7.983.380.760
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	2.142.829.139	1.619.545.046
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.503.689.703	6.363.835.714

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

*Flong*

*Chm*



*[Handwritten signature]*

Chu Thị Bích Hồng  
Người lập

Phạm Chí Trục  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Mai Hương  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2026	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2025
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>10.646.518.842</b>	<b>7.983.380.760</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	3.406.914.830	3.602.033.374
03	Dự phòng		-	(2.972.270.481)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.974.233)	(2.505.042.491)
05	Lãi thuần từ hoạt động đầu tư		(8.566.036)	(8.566.036)
06	Chi phí đi vay	23	15.506.756.737	10.704.893.127
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>29.546.650.140</b>	<b>16.733.577.331</b>
09	Tăng.(giảm) các khoản phải thu		24.886.618.649	(35.661.835.839)
10	Tăng.(giảm) hàng tồn kho		(30.390.892.342)	(10.445.629.379)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(46.698.681.374)	26.879.165.063
12	Giảm (tăng) chi phí chờ phân bổ		(167.069.879)	(1.013.929.364)
14	Chi phí đi vay đã trả		(13.583.007.822)	(7.173.462.140)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(347.856.800)	(1.989.706.712)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.332.764.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(36.754.239.428)</b>	<b>(14.004.585.040)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(345.258.889)	-
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	181.734.006
23	Tiền chi tiền gửi kỳ hạn ngân hàng		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay		8.566.036	6.773.861
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>(336.692.853)</b>	<b>188.507.867</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	18	700.898.695.607	556.789.632.946
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(670.045.374.723)	(556.198.533.647)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(7.199.070.000)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>23.654.250.884</b>	<b>591.099.299</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2026	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2025
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(13.436.681.397)	(13.224.977.874)
60	Tiền đầu năm	4	30.939.509.692	20.839.104.211
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	24.829.204
70	Tiền cuối năm	4	17.502.828.295	7.638.955.541

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2026



Chu Thị Bích Hồng  
Người lập



Phạm Chí Trực  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Mai Hương  
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 262L Đường Lê Văn Sỹ, Phường Nhiều Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 372 (01 tháng 01 năm 2026 : 369).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo :

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1) ;
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2) ;
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3) ;
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4) ;
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**2.5 Quy định kế toán mới đã ban hành**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty trình bày báo cáo tài chính và áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau :

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
Phần mềm máy tính	10 năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn	không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được

ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.9 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.14 Vốn góp của chủ sở hữu**

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

*Cổ phiếu quỹ*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

*Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính riêng sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Công ty.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng
- đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**4. TIỀN**

	Ngày 31/03/2026	VND Ngày 01/01/2026
Tiền mặt	86.058.720	123.263.854
Tiền gửi ngân hàng	17.416.769.575	30.816.245.838
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.502.828.295</b>	<b>30.939.509.692</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Ngày 31/03/2026	VND Ngày 01/01/2026
<b>Phải thu từ khách hàng</b>	<b>1.178.756.988.287</b>	<b>1.192.482.025.839</b>
<i>Công ty TNHH Dược phẩm An Vương</i>	120.063.644.639	165.274.139.100
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Khun Thắng</i>	88.846.200.475	92.080.485.250
<i>Khác</i>	969.847.143.173	935.127.401.489
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của khách hàng (Thuyết minh số 8)	(45.758.977.426)	(45.758.977.426)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>1.132.998.010.861</b>	<b>1.146.723.048.413</b>

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn VND**

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
CÔNG TY TNHH NOAH LEGEND	3.361.370.685	3.361.370.685
EURO HEALTHCARE PTE LTD	1.492.645.077	1.725.863.436
Y.S.P INDUSTRIES (M) SDN. BHD	-	3.819.076.807
EGIS PHARMACEUTICALS PLC	-	2.833.649.424
SEPTODONT	19.381.692.333	-
WINDLAS BIOTECH LIMITED	6.508.960.294	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT NGÂN KHOA	7.093.004.957	-
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y KHOA ĐỒ THÂN	3.659.006.325	-
Các khoản trả trước khác	3.492.137.013	2.499.329.597
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>44.988.816.684</b>	<b>14.239.289.949</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 8)	(216.106.684)	(216.106.684)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>44.772.710.000</b>	<b>14.023.183.265</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**6. PHẢI THU KHÁC**

	Ngày 31/03/2026	VND Ngày 01/01/2026
<b>Ngắn hạn</b>	<b>52.790.939.766</b>	<b>81.417.310.952</b>
Phải thu hỗ trợ bán hàng	13.502.809.410	23.099.820.484
Phải thu chiết khấu thương mại	6.649.210.995	12.617.492.308
Phải thu hỗ trợ hủy hàng thư hỏng	8.346.353.578	12.292.638.682
Phải thu thanh toán hộ	5.780.072.500	9.022.339.400
Phải thu chiết khấu thanh toán sớm	1.381.952.195	6.953.826.707
Phải thu hỗ trợ phân phối và lưu kho	853.620.000	5.859.642.748
Ký quỹ, ký cược	2.637.295.235	2.395.694.102
Tiền hàng ủy thác nhập khẩu	4.917.447.575	1.659.798.876
Lãi trả chậm	1.338.975.324	1.338.975.324
Tạm ứng cho nhân viên	1.632.672.981	1.200.776.401
Khác	5.750.529.973	4.976.305.920
<b>Dài hạn</b>	<b>776.000.000</b>	<b>650.000.000</b>
Ký quỹ, ký cược	776.000.000	650.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.566.939.766</b>	<b>82.067.310.952</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi (Thuyết minh số 7)	(3.914.610.839)	(3.914.610.839)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>49.652.328927</b>	<b>78.152.700.113</b>

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

### 7. NỢ QUÁ HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026			Ngày 01 tháng 01 năm 2026		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>69.650.075.383</b>	<b>(45.758.977.426)</b>	<b>(45.758.977.426)</b>	<b>69.153.559.202</b>	<b>(45.758.977.426)</b>	<b>23.394.581.776</b>
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	19.954.092.956	(19.954.092.956)	-	19.954.092.956	(19.954.092.956)	-
Công ty TNHH Asia Medical Food	18.008.018.716	(6.624.312.090)	11.383.706.626	18.008.018.716	(6.624.312.090)	11.383.706.626
Công ty Cổ phần Gravitas	11.312.827.360	(2.887.432.751)	8.425.394.609	11.312.827.360	(2.887.432.751)	8.425.394.609
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên	2.634.126.445	(1.361.593.003)	1.272.533.442	2.137.610.264	(1.361.593.003)	776.017.261
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu	4.086.849.776	(4.086.849.776)	-	4.086.849.776	(4.086.849.776)	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An	2.908.892.308	(2.908.892.308)	-	2.908.892.308	(2.908.892.308)	-
Trung tâm y tế Quận 10	1.046.839.544	(1.046.839.544)	-	1.046.839.544	(1.046.839.544)	-
Các khách hàng khác	9.698.428.278	(6.888.964.998)	2.809.463.280	9.698.428.278	(6.888.964.998)	2.809.463.280
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>3.914.610.839</b>	<b>(3.914.610.839)</b>	<b>-</b>	<b>3.914.610.839</b>	<b>(3.914.610.839)</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Y tế An Phát	2.610.867.617	(2.610.867.617)	-	2.610.867.617	(2.610.867.617)	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Hải Đăng Koko	816.000.000	(816.000.000)	-	816.000.000	(816.000.000)	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	487.743.222	(487.743.222)	-	487.743.222	(487.743.222)	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>216.106.684</b>	<b>(216.106.684)</b>	<b>-</b>	<b>216.106.684</b>	<b>(216.106.684)</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An	216.106.684	(216.106.684)	-	216.106.684	(216.106.684)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>73.780.792.906</b>	<b>(49.889.694.949)</b>	<b>23.891.097.957</b>	<b>73.284.276.725</b>	<b>(49.889.694.949)</b>	<b>23.394.581.776</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**7. NỢ QUÁ HẠN**

	Ngày 31/03/2026	VND Ngày 31/03/2025
Số đầu năm	(49.889.694.949)	(35.752.861.392)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	(44.083.098)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	348.919.801
Số cuối năm	<u>(49.889.694.949)</u>	<u>(35.448.024.689)</u>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Ngày 31/03/2026	VND Ngày 01/01/2026
Hàng hóa	972.987.107.843	884.717.783.151
Hàng mua đang đi đường	<u>3.364.151.777</u>	<u>61.242.584.127</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>976.351.259.620</b>	<b>945.960.367.278</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(1.058.824.375)</u>	<u>(1.058.824.375)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>975.292.435.245</u></b>	<b><u>944.901.542.903</u></b>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trình bày như sau:

	Ngày 31/03/2026	VND Ngày 31/03/2025
Số đầu năm	(1.058.824.375)	(5.522.387.750)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	(1.554.493.528)
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	-	3.191.328.565
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	1.030.598.741
Số cuối năm	<u>(1.058.824.375)</u>	<u>(2.854.953.972)</u>

**9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN**

	Ngày 31/03/2026	VND Ngày 01/01/2026
Chi phí bảo trì, sửa chữa	1.326.728.433	1.716.925.563
Khác	<u>161.235.940</u>	<u>188.070.137</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.487.964.373</u></b>	<b><u>1.904.995.700</u></b>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	VND
<b>Nguyên giá:</b>						
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</b>	95.966.408.877	49.039.768.369	37.340.905.579	3.139.305.211	57.807.463	185.544.195.499
Mua trong kỳ	-	92.410.185	-	412.748.704	-	505.158.889
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>95.966.408.877</b>	<b>49.132.178.554</b>	<b>37.340.905.579</b>	<b>3.552.053.915</b>	<b>57.807.463</b>	<b>186.049.354.388</b>
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	7.439.584.078	12.649.737.432	15.636.066.521	2.229.324.249	57.807.463	38.012.519.743
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</b>	41.475.570.021	39.513.940.437	26.116.715.558	2.804.824.930	57.807.463	109.968.858.409
Khấu hao trong kỳ	1.080.256.842	1.007.232.503	542.620.980	56.850.447	-	2.686.960.772
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>42.555.826.863</b>	<b>40.521.172.940</b>	<b>26.659.336.538</b>	<b>2.861.675.377</b>	<b>57.807.463</b>	<b>112.655.819.181</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>						
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</b>	<b>54.490.838.856</b>	<b>9.525.827.932</b>	<b>11.224.190.021</b>	<b>334.480.281</b>	<b>-</b>	<b>75.575.337.090</b>
<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>53.410.582.014</b>	<b>8.611.005.614</b>	<b>10.681.569.041</b>	<b>690.378.538</b>	<b>-</b>	<b>73.393.535.207</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	95.082.437.845	2.621.966.000	97.704.403.845
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	<u>95.082.437.845</u>	<u>2.621.966.000</u>	<u>97.704.403.845</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	558.677.536	558.677.536
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	20.138.601.930	1.771.776.070	21.910.378.000
Hao mòn trong kỳ	<u>634.918.257</u>	<u>85.035.801</u>	<u>719.954.058</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	<u>20.773.520.187</u>	<u>1.856.811.871</u>	<u>22.630.332.058</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	<u>74.943.835.915</u>	<u>850.189.930</u>	<u>75.794.025.845</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	<u>74.308.917.658</u>	<u>765.154.129</u>	<u>75.074.071.787</u>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày	Ngày
	31/03/2026	01/01/2026
Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng	231.000.000	390.900.000
Khác	<u>150.000.000</u>	<u>150.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>381.000.000</b></u>	<u><b>540.900.000</b></u>

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày	Ngày
	31/03/2026	01/01/2026
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	3.520.408.664	3.520.408.664
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	<u>29.472.484.723</u>	<u>29.472.484.723</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>32.992.893.387</b></u>	<u><b>32.992.893.387</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**13.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31/03/2026		Ngày 01/01/2026	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phân phối thuốc	Đang hoạt động	30	<u>3.520.408.664</u>	30	<u>3.520.408.664</u>

**13.2 Đầu tư vào đơn vị khác**

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương	Bất động sản	Đang hoạt động	3,68	22.983.000.000	3,68	22.983.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương	Bất động sản	Đang hoạt động	3,82	6.017.000.000	3,82	6.017.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	Phân phối thuốc	Đang hoạt động	0,86	472.484.723	0,86	472.484.723
<b>TỔNG CỘNG</b>				<u><b>29.472.484.723</b></u>		<u><b>29.472.484.723</b></u>

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và các đơn vị khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 03 năm 2026. Tuy nhiên, Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và vào đơn vị khác có thể lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**14.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số ngày 31/03/2026 /Số có khả năng trả nợ	VND Số ngày 01/01/2026/Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên khác	1.091.944.671.188	1.144.229.251.867
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam</i>	338.226.578.678	252.765.103.748
<i>Novapri Lifescience Private Limited</i>	105.212.625.243	162.930.176.208
<i>Prime Pharmaceuticals Ltd</i>	90.322.151.382	94.523.915.122
<i>Các công ty khác</i>	558.183.315.885	634.010.056.789
Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	875.553.313	1.065.634.897
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.092.820.224.501</b>	<b>1.145.294.886.764</b>

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Ngày 31/03/2026	VND Ngày 01/01/2026
- Công ty TNHH TM Dược phẩm Trường Tồn	133.142.600	5.052.302.300
- Công ty TNHH TM Quốc tế Ngọc Mỹ	11.358.829.625	4.468.351.745
- Công ty TNHH Dược phẩm Tín Đức	93.738.464	3.105.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm An Dược	-	3.835.371.185
- Ban Quản lý dự án Long An	7.274.800.000	3.881.800.000
- SHANDONG GUOXIN IMPORT & EXPORT CO.,LTD	639.761.580	3.015.255.081
- Công Ty TNHH Dược Phẩm DURABE	9.080.917.484	-
- Sở Y Tế Tỉnh Tây Ninh	3.996.910.000	-
- Người mua khác trả tiền trước	3.657.558.647	2.642.209.958
- Bên liên quan trả tiền trước (TM số 28)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.235.658.400</b>	<b>26.000.290.269</b>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**15. THUẾ**

	Ngày 01/01/2026		Ngày 31/03/2026		Số đã nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	VND	
	Phải thu		Phải trả				Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng - hàng nội địa	-	(11.584.288)	(33.683.002.168)	33.569.256.974	106.293.630	-	-	(19.035.852)
Thuế giá trị gia tăng - hàng nhập khẩu	167.318.390	-	(6.602.862.309)	-	6.504.977.406	69.433.487	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	(58.451.437)	-	58.451.437	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(347.856.799)	(2.142.829.139)	-	347.856.800	-	-	((2.142.829.139)
Thuế thu nhập cá nhân	-	(159.298.485)	(144.644.019)	-	422.095.597	118.153.094	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>167.318.390</b>	<b>(518.739.572)</b>	<b>(42.631.789.072)</b>	<b>33.569.256.974</b>	<b>7.439.674.870</b>	<b>187.586.581</b>	<b>187.586.581</b>	<b>(2.161.864.991)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Ngày 31/03/2026	VND Ngày 01/01/2026
Chi phí lãi vay	3.593.748.915	1.670.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	528.182.207	825.961.288
Chi phí nhân viên	328.235.362	513.851.349
Khác	142.723.137	443.688.980
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.592.889.621</u></b>	<b><u>3.453.501.617</u></b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngày 31/03/2026	VND Ngày 01/01/2026
Phải trả hàng ủy thác	6.124.365.196	1.090.370.147
Các khoản ký cược ký quỹ	707.511.588	1.621.541.128
Phải trả khác	13.653.985.567	2.013.823.465
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.485.862.351</u></b>	<b><u>4.725.734.740</u></b>

Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu phải trả ngắn hạn khác trên báo cáo tài chính cho số dư đầu kỳ năm tài chính ngày 01/01/2026 do Quy định của Thông tư 99/2025/TT-BCT ngày 27/10/2025 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Chi tiết như sau:

			VND
Mã số	Chỉ tiêu	Được trình bày trước đây	Trình bày lại ngày 01/01/2026
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		7.311.946.477
320	Phải trả ngắn hạn khác	12.037.681.217	4.725.734.740

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

18. VAY

	Ngày 01/01/2026 / Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/03/2026 / Số có khả năng trả nợ	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>963.446.289.022</b>	<b>700.898.695.607</b>	<b>670.045.374.723</b>	<b>994.299.609.906</b>	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	963.346.289.022	700.898.695.607	669.945.374.723	994.2199.609.906	
Vay cá nhân	100.000.000	-	100.000.000	-	
<b>Vay dài hạn</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29.000.000.000</b>	
Vay bên khác (Thuyết minh số 18.2)	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>992.446.289.022</b>	<b>700.898.695.607</b>	<b>670.045.374.723</b>	<b>1.023.299.609.906</b>	

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

#### 18.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 31/03/2026	Kỳ hạn trả lãi gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN HCM	437.997.342.820	Kỳ hạn vay 6 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 09 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	Từ 5,2 đến 7,8	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng 280.000.000.000 VNĐ của Công ty và một phần hàng hóa tồn kho chậm luân chuyển 240.000.000.000 VNĐ
Ngân hàng TNHH Một thành Viên Shinhan Việt Nam- Chi nhánh Thành Phố HCM	49.737.663.281	Kỳ hạn vay 6 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 09 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	Từ 5,3 đến 7,2	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty trị giá 50.000.000.000 VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	186.874.863.864	Kỳ hạn vay 6 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 08 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	5,15- 9,00	Hàng tồn kho luân chuyển không bảo vệ chốt giữ giá trị 233.500.000.000 VNĐ và khoản phải thu luân chuyển với giá trị 233.500.000.000 VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	315.491.966.277	Kỳ hạn vay 6 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 09 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	5,2-8,8	"Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng 250.000.000.000 VNĐ của Công ty và một phần giá trị hàng hóa tồn kho 250.000.000 VNĐ. Quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ nổi dài, phường Tân An, Thành

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

phố Cần Thơ (địa chỉ trước đây là 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ)"

Ngân hàng TMCP Công thương VN- HN CN CD	4.197.773.664	Kỳ hạn vay 6 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 07 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	6,5	Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại Lô số 9- Khu công nghiệp Yên Nghĩa, Quận Hà Đông - Hà Nội với tổng trị giá 62.000.000.000 VNĐ và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển với tổng giá trị 78.000.000.000 VNĐ
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>994.299.609.906</u></b>			

### 18.2 Vay dài hạn bên khác

Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương. Chi tiết như sau:

Công ty	Ngày 31/03/2026	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	<u>29.000.000.000</u>	Ngày 31 tháng 12 - năm 2027		Toàn bộ cổ phần thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					VND
Số đầu năm 01/01/2025	182.700.000.000	(586.200.000)	9.071.115.794	30.262.853.739	221.447.769.533
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	30.736.183.309	30.736.183.309
Trả cổ tức	-	-	-	(16.387.920.000)	(16.387.920.000)
Trích trước tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025	-	-	-	(7.283.520.000)	(7.283.520.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.231.482.226)	(1.231.482.226)
<b>Số cuối ngày 31/12/2025</b>	<b>182.700.000.000</b>	<b>(586.200.000)</b>	<b>9.071.115.794</b>	<b>36.096.114.822</b>	<b>227.281.030.616</b>
<b>Năm nay</b>					
Số đầu năm 01/01/2026	182.700.000.000	(586.200.000)	9.071.115.794	36.096.114.822	227.281.030.616
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	8.503.689.703	8.503.689.703
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
<b>Số cuối ngày 31/03/2026</b>	<b>182.700.000.000</b>	<b>(586.200.000)</b>	<b>9.071.115.794</b>	<b>44.599.804.525</b>	<b>235.784.720.319</b>

100% 所有者

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Ngày 31/03/2026	VND Ngày 01/01/2026
<b>Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>182.700.000.000</u>	<u>182.700.000.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố	-	23.671.440.000
Cổ tức đã trả 2025	-	16.387.920.000
Cổ tức đã trả 2026	7.283.520.000	-

**19.3 Cổ phiếu phổ thông**

	Ngày 31/03/2026	Cổ phiếu Ngày 01/01/2026
Cổ phiếu được phép phát hành	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(61.200)	(61.200)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.208.800	18.208.800

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**19.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối ngày 31/03/2026</u>		<u>Số đầu năm 01/01/2026</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP	121.225.000.000	66,35	121.225.000.000	66,35
Công ty CP Quản Lý Quỹ NTP	15.076.500.000	8,25		
Công ty CP Chứng Khoán DSC	27.163.900.000	14,87		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre			34.700.000.000	18,99
Các cổ đông khác	19.234.600.000	10,53	26.775.000.000	14,66
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>182.700.000.000</b></u>	<u><b>100,00</b></u>	<u><b>182.700.000.000</b></u>	<u><b>100,00</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>599.343.787.129</b>	<b>686.783.450.981</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	585.966.611.940	672.222.446.060
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	13.377.175.189	14.561.004.921
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.364.025.472</b>	<b>898.489.556</b>
Hàng bán bị trả lại	1.342.428.375	888.314.266
Giảm giá hàng bán	21.597.097	10.175.290
Chiết khấu thương mại	-	-
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>597.979.761.657</b>	<b>685.884.961.425</b>

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.566.036	6.773.861
Chiết khấu thanh toán được hưởng	2.869.460.851	2.109.820.110
Lãi bán hàng trả chậm	230.025.580	429.223.245
Các khoản được hưởng của khách hàng	-	2.904.352.319
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.536.835.124	4.839.323.424
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.644.887.591</b>	<b>10.289.492.959</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025
Giá vốn hàng hóa đã bán	534.223.508.605	639.389.643.901
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.554.493.528
Giá vốn dịch vụ cung cấp	6.184.590.267	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>540.408.098.872</b>	<b>640.944.137.429</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>30.267.915.073</b>	<b>26.604.800.067</b>
Chi phí nhân viên	15.192.558.971	14.709.400.796
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	385.198.611	627.631.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.910.249.849	3.125.380.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.318.632.574	4.091.945.734
Chi phí bán hàng khác	7.461.275.068	4.050.440.896
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>3.879.976.826</b>	<b>9.877.976.548</b>
Chi phí nhân viên quản lý	804.000.000	710.000.000
Chi phí dụng cụ quản lý	156.212.563	366.335.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	496.664.981	447.650.946
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(304.836.703)
Thuế, phí và lệ phí	(94.448.138)	82.138.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.033.114.707	2.676.634.046
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	484.432.713	5.900.054.695
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.147.891.899</b>	<b>36.482.776.615</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025
Chi phí lãi vay	15.506.756.737	10.704.893.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.776.002.666	-
Khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.282.759.403</b>	<b>10.704.893.127</b>

**24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025
<b>Thu nhập khác</b>	<b>18.830.000</b>	<b>182.234.006</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định		181.734.006
Khác	18.830.000	500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

<b>Chi phí khác</b>	<b>58.210.232</b>	<b>241.500.459</b>
Các khoản phạt	90.508.380	146.499.030
Khác	67.701.852	95.001.429
<b>LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC</b>	<b>(139.380.232)</b>	<b>(59.266.453)</b>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026</i>	<i>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025</i>
Chi phí mua hàng hóa để bán	534.223.508.605	534.223.508.605
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	541.411.174	993.966.649
Chi phí nhân công	15.996.558.971	15.419.400.796
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.406.914.830	3.573.031.945
Chi phí trích lập dự phòng	-	(304.836.703)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.351.747.281	6.768.579.780
Chi phí khác	7.851.259.643	10.032.634.148
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>568.371.400.504</u></b>	<b><u>675.872.420.516</u></b>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026</i>	<i>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.142.829.139	1.619.545.046
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.142.829.139</u></b>	<b><u>1.619.545.046</u></b>

**Chi phí thuế TNDN**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

VND

	<i>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026</i>	<i>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025</i>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>10.646.518.842</b>	<b>7.983.380.760</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách	67.626.852	114.344.471
Các khoản điều chỉnh tăng khác	66.000.000	66.000.000
	1.626.852	48.344.471
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	-	-
<b>Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ</b>	<b>10.714.145.694</b>	<b>8.097.725.231</b>
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế 20%	10.714.145.694	8.097.725.231
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.142.829.139</b>	<b>1.619.545.046</b>
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.142.829.139</b>	<b>1.619.545.046</b>

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

*Bên liên quan*

*Mối quan hệ*

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Công ty mẹ

Công ty CP Dược phẩm Bến Tre

Cổ đông lớn ( đến ngày 11/03/2026)

Công ty CP Chứng Khoán DSC

Cổ đông lớn (Từ ngày 11/03/2026)

Công ty CP Quản Lý Quỹ NTP

Cổ đông lớn (Từ ngày 11/03/2026)

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3

Công ty trong cùng tập đoàn/  
Công ty có cùng thành viên Hội đồng Quản trị

Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam

Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam

Công ty có cùng thành viên Hội đồng Quản trị

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/03/2026 bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31/03/2026	VND	
				Ngày 01/01/2026
<b>Phải trả người bán ngắn hạn khác</b>				
Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP	Cổ tức đã trả	4.849.000.000		10.910.250.000
Công ty CP Dược phẩm Bến Tre	Cổ tức đã trả	1.388.000.000		3.123.000.000
		<b>6.237.000.000</b>		<b>14.033.250.000</b>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/03/2026 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31/03/2026	VND	
				Ngày 01/01/2026
<b>Phải trả người bán ngắn hạn khác</b>				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Mua hàng hóa	875.553.313		875.553.313
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Mua hàng hóa	-		190.081.584
		<b>875.553.313</b>		<b>1.065.634.897</b>

VND

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31/03/2026	VND	
				Ngày 01/01/2026
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Ông Bùi Hữu Hiền	Cam kết thanh toán	1.464.201.285		2.420.000.000
		<b>1.464.201.285</b>		<b>2.420.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:**

	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025
Ông Bùi Hữu Hiền	Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc đến ngày 18 tháng 4 năm 2025	240.000.000	195.000.000
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT đến ngày 1 tháng 10 năm 2025	-	240.000.000
Bà Phạm Thị Mai Hương	Tổng Giám đốc	225.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thùy Hương	Phó Tổng Giám đốc	165.000.000	-
Ông Phạm Thử Triệu	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Bà Hà Lan Anh	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng	Trưởng BKS	15.000.000	15.000.000
Ông Trương Chí Thiện	Thành viên BKS	6.000.000	6.000.000
Bà Nguyễn Thanh Thanh Bình	Thành viên BKS	6.000.000	6.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>702.000.000</b>	<b>507.000.000</b>

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê kho và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày	VND
	31/03/2026	01/01/2026
Dưới 1 năm	6.754.552.000	4.215.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	19.573.020.000	10.116.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.327.572.000</b>	<b>14.331.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba (đơn vị)		
Hộp	759.909	757.802
Tuýp	12.176	124.567
Ông	-	93.809
Chai	39.895	78.613
Gói	-	46.410
Khác	51.045	51.889
Ngoại tệ :		
Đô la Mỹ (USD)	1.118	625
Euro (EUR)	931	317

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2026



Chu Thị Bích Hồng  
Người lập



Phạm Chí Trực  
Kế toán trưởng




Phạm Thị Mai Hương  
Tổng Giám đốc